

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SGDĐT-GDPT

Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2025

V/v công bố điểm chuẩn vào
lớp 10 trung học phổ thông
năm học 2025 – 2026

Kính gửi: Các trường có cấp trung học phổ thông

Thực hiện Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú năm học 2025 – 2026 tỉnh Quảng Ninh; căn cứ kết quả điểm thi và kết quả phúc khảo kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025 – 2026.

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) công bố điểm chuẩn tuyển sinh vào lớp 10 của các trường trung học phổ thông công lập tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển (chi tiết kèm theo công văn này).

Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị thực hiện công bố công khai điểm chuẩn, thực hiện công tác xét tuyển, lập hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả tuyển sinh, nộp về Sở GDĐT theo hướng dẫn tại Công văn 610/SGDĐT-GDPT ngày 23/4/2025 và Công văn 943/SGDĐT-GDPT ngày 21/5/2025 của Sở GDĐT.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời liên hệ và báo cáo về Sở GDĐT qua Phòng Giáo dục phổ thông để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các phòng GDĐT;
- Lưu: VT, GDPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Đình Hải

ĐIỂM CHUẨN CỦA TRƯỜNG THPT CHUYÊN HẠ LONG

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Môn chuyên	Số lượng đăng ký xét tuyển			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Điểm bài thi môn chuyên	TB cộng ĐTBmcn môn Toán, Văn, Ngoại ngữ lớp 9	Trung bình cộng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Số lượng trúng tuyển			Điểm thủ khoa
		Tổng	NV1	NV2						Tổng	NV1	NV2	
1	Toán	137	135	2	35	37,65	5,25	8,5	8,4	35	35	0	43,95
2	Vật Lí	46	45	1	35	32,85	5	7,37	7,05	35	35	0	46,75
3	Hóa Học	81	81	0	35	35,95	5,15	8,23	8,1	35	35	0	42
4	Sinh Học	61	59	2	35	29,2	5	7,83	7,75	29	28	1	44,1
5	Tin Học	58	48	10	35	35,58	6,64	7,33	7,5	35	35	0	44,56
6	Ngữ Văn	168	150	18	35	37,7	7	8,5	8,4	35	35	0	42,85
7	Lịch Sử	83	79	4	35	32,05	6	8,9	9,1	35	35	0	42,4
8	Địa Lí	81	73	8	35	34,95	5,75	8,67	8,5	35	34	1	41,95
9	Tiếng Anh	250	231	19	70	38,45	6,3	9,37	9,25	70	70	0	42,8
10	Tiếng Trung	81	77	4	35	36,55	7,1	8	7,35	35	34	1	42,95
11	Tiếng Pháp	32	32	0	35	28,75	5,9	7,77	7,55	30	30	0	41
Tổng		1078	1010	68	420					409	406	3	

ĐIỂM CHUẨN CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9	
1	Thị trấn Ba Chẽ và các xã thuộc huyện Ba Chẽ: Lương Minh, Đạp Thanh, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Nam Sơn, Đồn Đạc	10	27	10	18,8	17,8	5	5,2	0
2	Các thôn: Phiêng Sáp, Sam Quang (xã Đồng Tâm); Ngàn Mèo Trên, Ngàn Mèo Dưới, Khe O, Cao Thắng (xã Lục Hồn); Khử Luông, Nà Nhái (xã Vô Ngại); Khe Vằn (xã Húc Động); Khe Lặc, Khe Vả (thị trấn Bình Liêu) - (huyện Bình Liêu)	19	9	9	9,6	8,6	5	7,05	0
3	Thị trấn Bình Liêu và các xã thuộc huyện Bình Liêu (trừ các thôn thuộc địa bàn của Nhóm xét tuyển 2): Đồng Văn, Hoàn Mô, Đồng Tâm, Lục Hồn, Vô Ngại, Húc Động	Chỉ tiêu còn dư của NXT2	45	10	22,25	21,25	5	8,4	0
4	Các xã thuộc thành phố Cẩm Phả: Dương Huy, Hải Hòa	5	11	5	15,55	14,55	5	7,4	0
5	Thị trấn Đầm Hà và các xã thuộc huyện Đầm Hà: Quảng Lâm, Quảng An, Quảng Tân, Dực Yên, Tân Bình	10	20	10	15,9	14,9	5	7,15	0
6	Xã Trảng Lương, thành phố Đông Triều	2	2	2	14,55	13,55	5	6,3	0
7	Bản Máy Nháu, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	4	0						

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thăng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9	
8	Các xã thuộc huyện Hải Hà: Quảng Đức, Quảng Sơn (trừ Bản Mây Nháu), Quảng Phong, Đường Hoa, Quảng Thịnh	10	27	11	15,35	14,35	5	6,75	3
9	Các xã thuộc thành phố Hạ Long: Vũ Oai, Hòa Bình, Sơn Dương, Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Đồng Lâm, Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Thống Nhất, Tân Dân	25	55	25	10,6	9,6	4,75	7,7	0
10	Các xã thuộc thành phố Móng Cái: Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa	5	13	5	14,7	13,7	5	8,05	0
11	Các xã thuộc huyện Tiên Yên: Hải Lạng, Yên Than, Đông Hải, Phong Dụ, Đại Dực, Đông Ngũ, Đồng Rui, Điền Xá, Hà Lâu	5	28	5	14,55	13,55	5	5,9	0
12	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	5	7	5	13,2	12,2	5	6,5	0
13	Các xã thuộc huyện Vân Đồn: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	5	9	5	17	16	5	8,05	0
Tổng		105	253	102					3

ĐIỂM CHUẨN CỦA TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT TIỀN YÊN

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9	
1	Thị trấn Ba Chẽ và các xã thuộc huyện Ba Chẽ: Lương Minh, Đạp Thanh, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Nam Sơn, Đồn Đạc	10	42	10	17,95	16,95	5	6,85	0
2	Các thôn thuộc huyện Bình Liêu: Phiêng Sáp, Sam Quang (xã Đồng Tâm); Ngàn Mèo Trên, Ngàn Mèo Dưới, Khe O, Cao Thắng (xã Lục Hồn); Khúi Luông, Nà Nhái (xã Vô Ngại); Khe Vằn (xã Húc Động); Khe Lặc, Khe Và (thị trấn Bình Liêu)	18	7	1	12,85	11,85	5	6,15	0
3	Thị trấn Bình Liêu và các xã thuộc huyện Bình Liêu (trừ các thôn thuộc địa bàn của Nhóm xét tuyển 2): Đồng Văn, Hoàn Mô, Đồng Tâm, Lục Hồn, Vô Ngại, Húc Động, Thị trấn Bình Liêu	Chỉ tiêu còn dư của NXT2	35	17	15,85	14,85	5	6,8	0
4	Thị trấn Đầm Hà và các xã thuộc huyện Đầm Hà: Quảng Lâm, Quảng An, Quảng Tân, Dục Yên, Tân Bình, thị trấn Đầm Hà	5	11	5	11,85	10,85	5	6,75	0
5	Bản Máy Nháu, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	4	0						
6	Các xã thuộc huyện Hải Hà: Quảng Đức, Quảng Sơn (trừ Bản Máy Nháu), Quảng Phong, Đường Hoa, Quảng Thịnh	7	23	9	12,8	11,8	5	6,9	2

Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thăng
						Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9	
7	Các xã thuộc huyện Tiên Yên: Hải Lạng, Yên Than, Đông Hải, Phong Dụ, Đại Dực, Đông Ngũ, Đồng Rui, Điền Xá, Hà Lâu	26	49	26	15,4	14,4	5	7,05	0
Tổng		70	167	68					2

ĐIỂM CHUẨN CỦA CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN BIỆT

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT ngày

/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng	Tổng trúng tuyển
							Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9		
1	THPT Hòn Gai	1	45	37	37	10,25	10,25	5	5,75	0	37
		2	630	843	612	21,6	21,6	5	7,85	18	630
2	THPT Bãi Cháy	1	540	805	529	18,75	18,75	5	6,3	11	540
3	THPT Vũ Văn Hiếu	1 và 2	270	530	265	18,35	18,35	5	7,5	5	270
4	THPT Ngô Quyền	1	360	933	343	19,3	19,3	5	7,7	17	360
5	THPT Hoàn Kiếm	1	75	87	60	10,15	9,15	4	5,15	15	75
		2	330	611	328	15,9	15,9	5	6,85	3	331
6	THCS và THPT Quảng La	1	135	160	131	7,35	6,35	3,5	5,25	4	135
7	THPT Mông Dương	1	55	71	54	10,7	9,7	4,5	5,25	1	55
		2	170	214	169	14,7	14,7	4	5,7	1	170
8	THPT Cửa Ông	1	52	51	51	7	7	4	5,2	1	52
		2	173	231	166	15,15	15,15	5	7,75	7	173
9	THPT Lê Hồng Phong	1 và 2	225	324	222	17,65	16,65	4,75	5,8	3	225
10	THPT Cẩm Phả	1	585	851	570	19,7	19,7	5	7,5	15	585
11	THPT Lê Quý Đôn	1 và 2	270	436	264	18,05	16,55	4,75	6,7	6	270
12	THPT Trần Phú	1	50	52	50	8,75	8,75	5	6,05	0	50
		2	310	450	304	17,05	17,05	4,5	4,8	6	310
		3	135	221	130	15,25	15,25	5	5,5	5	135

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng	Tổng trúng tuyển
							Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9		
13	THPT Lý Thường Kiệt	1 và 2	180	189	177	5,75	5,75	5	5,15	3	180
		3	45	76	45	9,5	9,5	4,75	5,1	0	45
14	THPT Hoàng Văn Thụ	1 và 2	270	344	267	11,55	11,55	3,75	6,6	3	270
15	THPT Ưông Bí	1	540	1052	526	19,15	19,15	5	8	14	540
16	THPT Lê Chân	1	15	15	15	6,75	5,75	4,25	5,3	0	15
		2	300	499	297	13,95	13,95	5	5,85	3	300
17	THPT Đông Triều	1	10	9	9	5,55	4,55	4,75	5,1	0	9
		2	395	512	393	15,2	15,2	5	6,2	3	396
18	THPT Hoàng Quốc Việt	1	17	17	17	13,25	12,25	5	5,3	0	17
		2	388	498	383	18,7	18,7	5	6,75	5	388
19	THPT Hoàng Hoa Thám	1	315	476	313	15,1	15,1	4,75	5,1	2	315
20	THPT Đông Thành	1	30	84	30	16,9	16,9	4,75	7,25	0	30
		2	285	337	282	12,6	12,6	4,25	5,8	3	285
21	THPT Minh Hà	1	450	538	446	11,6	11,6	4,5	6,05	4	450
22	THPT Bạch Đằng	1	450	545	442	14,4	14,4	4,75	6,2	8	450
23	THPT Hải Đảo	1	15	17	15	6,6	6,6	4,25	6,95	0	15
		2 và 3	435	464	431	9,05	9,05	4,5	5,5	4	435
24	THCS và THPT Tiên Yên	1	178	164	148	10,75	9,75	4,75	6,25	30	178
		2	92	128	92	14,9	13,9	4,5	6,25	0	92
25	THCS và THPT Hải Đông	1	135	157	128	10,7	10,7	5	6,55	7	135
26	THPT Ba Chẽ	1	270	208	208	8,45	7,45	4,5	5,2	51	259

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			Số lượng tuyển thẳng	Tổng trúng tuyển
							Tổng điểm 03 bài thi	TBC của điểm quy đổi KQRL 4 năm THCS	TBC của ĐTBmcn môn Toán và Văn lớp 9		
27	THPT Bình Liêu	1	270	234	234	4,6	3,6	5	5,2	14	248
28	THCS và THPT Hoàng Mô	1	135	141	124	7,7	6,7	5	5,5	11	135
29	THPT Đầm Hà	1	289	318	284	8,85	8,85	4,25	5,7	5	289
		2	71	91	71	9,4	9,4	5	6,4	0	71
30	THPT Quảng Hà	1	110	92	92	4,95	4,95	4,25	5	17	109
		2	295	372	293	13,35	13,35	4,75	7,75	3	296
31	THCS và THPT Đường Hoa Cương	1	85	78	78	5,25	5,25	4,25	5,4	5	83
		2	50	67	52	11,55	11,55	4,5	5,55	0	52

(Danh sách gồm 31 đơn vị)